

Số: /BC-STC

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO

**Kết quả tổng hợp, phân tích Báo cáo tài chính năm 2024
của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Ngày 20/5/2025, Bộ Tài chính có Văn bản số 6827/BTC-ĐTNN đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trong đó có UBND thành phố Hà Nội) chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Cục Thuế tại địa phương và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, tổng hợp và phân tích báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo UBND thành phố Hà Nội tại Văn bản số 7439/VP-KT ngày 25/5/202 của Văn phòng UBND Thành phố, Sở Tài chính thành phố Hà Nội đã có các Văn bản: Số 6165/STC-KTĐN ngày 27/5/2025 và Số 7462/STC-KTĐN ngày 24/6/2025 đề nghị Thuế thành phố Hà Nội (trước đây là Chi cục Thuế khu vực I) và Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội (Ban QLKCNC&KCNHN) tổng hợp, gửi báo cáo về Sở Tài chính thành phố Hà Nội để tổng hợp theo chỉ đạo của UBND Thành phố và báo cáo Bộ Tài chính theo quy định. Căn cứ báo cáo và cơ sở dữ liệu do Thuế thành phố Hà Nội và Ban QLKCNC&KCNHN; Sở Tài chính thành phố Hà Nội tổng hợp, phân tích Báo cáo tài chính năm 2024 của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Đề cương ngày 20/5/2025 của Bộ Tài chính như sau:

A. Tổng quan chung:

I. Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối tính đến thời điểm ngày 01/7/2025:

Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối (nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ doanh nghiệp) đang hoạt động là 4.382 doanh nghiệp; trong đó:

1. Số doanh nghiệp đã nộp Báo cáo tài chính năm 2024 là: 3944 doanh nghiệp.

2. Số doanh nghiệp chưa nộp Báo cáo tài chính năm 2024 hoặc chưa đến hạn nộp báo cáo tài chính (*do đơn vị quyết toán theo năm tài chính khác năm dương lịch*) là: 438 doanh nghiệp.

II. Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối phân theo quốc gia, vùng lãnh thổ:

Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối có dữ liệu “*mã quốc gia nhà đầu tư*” là 4.378/4382 doanh nghiệp, chiếm 99,9% số lượng doanh nghiệp nộp báo cáo tài chính (*04 doanh nghiệp không có dữ liệu “mã quốc gia nhà đầu tư”*); phân theo 81 quốc gia nhà đầu tư như sau:

Mã quốc gia nhà đầu tư	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
1	1429	32, 61
2	957	21, 83
3	440	10, 04
4	116	2, 64
7	28	0, 63
8	522	11, 91
9	130	2, 96
10	53	1, 2
11	43	0, 98
12	26	0, 59
13	8	0, 18
14	11	0, 25
15	48	1, 09
16	55	1, 25
17	13	0, 29
18	7	0, 15
19	51	1, 16
20	4	0, 09
21	35	0, 79
22	24	0, 54
48	1	0, 02
52	3	0, 06
54	4	0, 09
55	4	0, 09
57	2	0, 04
62	2	0, 04
63	6	0, 13
64	6	0, 13
65	1	0, 02
68	3	0, 06
69	5	0, 11

Mã quốc gia nhà đầu tư	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
23	24	0, 54
24	23	0, 52
25	22	0, 50
26	22	0, 50
27	4	0, 91
28	30	0, 68
29	6	0, 13
30	5	0, 11
31	23	0, 52
33	9	0, 20
34	2	0, 40
37	8	0, 18
38	2	0, 04
39	8	0, 18
41	4	0, 09
42	3	0, 06
43	19	0, 06
44	4	0, 43
45	3	0, 09
46	11	0, 25
96	12	0, 27
98	4	0, 09
100	1	0, 02
104	1	0, 02
106	1	0, 02
110	5	0, 11
111	1	0, 02
112	1	0, 02
113	1	0, 02
117	1	0, 02
119	2	0, 45

70	1	0, 02
71	1	0, 02
72	1	0, 02
74	1	0, 02
79	2	0,04
80	3	0, 68
85	4	0, 91
93	1	0, 02
94	1	0, 02

120	2	0, 45
124	1	0, 02
126	2	0, 04
127	1	0, 02
129	1	0, 02
130	1	0, 02
136	2	0, 04
148	1	0, 02
Không mã	4	0,09

Danh sách và số liệu Báo cáo tài chính năm 2024 của 4.382 doanh nghiệp trên được Sở Tài chính thành phố Hà Nội được gửi qua địa chỉ email hoangthanhhuyen@mof.gov.vn theo đề nghị của Bộ Tài chính tại Văn bản số 6827/BTC-ĐTNN ngày 20/5/2025.

III. Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối phân theo lĩnh vực kinh doanh:

Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối có đủ dữ liệu Báo cáo tài chính năm 2024 theo đúng yêu cầu của Bộ Tài chính là 3.944 doanh nghiệp; phân theo 18 lĩnh vực kinh doanh như sau:

Mã lĩnh vực kinh doanh	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
A	03	0,06
B	01	0,02
C	442	10,08
D	9	0,2
E	5	0,11
F	364	8,99
G	1013	23,11
H	169	3,85
K	91	2,07

Mã lĩnh vực kinh doanh	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
L	142	3,2
M	732	16,7
P	97	2,2
I	186	4,2
J	635	14,49
Q	17	0,38
R	14	0,31
S	24	0,54
Tổng	3.944	100

B. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Căn cứ số liệu tài chính của các doanh nghiệp do Cục Thuế thành phố Hà Nội cung cấp, Sở Tài chính thành phố Hà Nội tổng hợp, phân tích Báo cáo tài chính năm 2024 của 4.382 doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc 18 ngành, lĩnh vực kinh doanh khác nhau, cụ thể như sau:

I. Biến động tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp:

1. Các doanh nghiệp FDI trên địa bàn:

1.1. Biến động của tổng tài sản; cơ cấu tài sản:

- Tổng tài sản năm 2024 là 717.302 tỷ đồng, bằng 109,47% so với năm 2023 (655.496 tỷ đồng).

- Tài sản ngắn hạn năm 2024 là 379.489 tỷ đồng, bằng 106,7% so với năm 2023 (355.652 tỷ đồng).

- Tài sản dài hạn năm 2024 là 322.728 tỷ đồng, bằng 104% so với năm 2023 (310.013 tỷ đồng).

- Hàng tồn kho năm 2023 là 92.026 tỷ đồng, bằng 122% so với năm 2023 (75.531 tỷ đồng).

- Cơ cấu tài sản: tài sản ngắn hạn chiếm 53% tổng tài sản; tài sản dài hạn chiếm 45% tổng tài sản.

1.2. Biến động của tổng nguồn vốn; cơ cấu nguồn vốn:

- Nợ phải trả năm 2024 là 320.299 tỷ đồng, bằng 114% so với năm 2023 (280.645 tỷ đồng); trong đó:

+ Nợ ngắn hạn năm 2024 là 234.283 tỷ đồng, bằng 117% so với năm 2023 (200.603 tỷ đồng).

+ Nợ dài hạn năm 2024 là 75.261 tỷ đồng, bằng 101% so với năm 2023 (69.181 tỷ đồng).

- Vốn chủ sở hữu năm 2024 là 396.993 tỷ đồng, bằng 105% so với năm 2023 (374.851 tỷ đồng); trong đó:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2024 là 311.293 tỷ đồng, bằng 107,84% so với năm 2023 (288.646 tỷ đồng).

+ Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2024 là 46.283 tỷ đồng, bằng 116% so với năm 2023 (39,68 tỷ đồng).

- Cơ cấu nguồn vốn: nợ phải trả chiếm 24,% tổng nguồn vốn; vốn chủ sở hữu chiếm 29,12% tổng nguồn vốn.

2. Các doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực kinh doanh:

2.1. Biến động của tổng tài sản; cơ cấu tài sản:

+ Về giá trị vốn chủ sở hữu, một số lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn trong vốn chủ sở hữu doanh nghiệp FDI bao gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo (200.248 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 28,3%, Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ (157.085 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 22%, Hoạt động kinh doanh bất động sản (151.322 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 21%. Ngược lại, một số lĩnh vực chiếm tỷ trọng nhỏ trong vốn chủ sở hữu là: Nông nghiệp và lâm nghiệp (212,53 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 0,03%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (436,8 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 0,06%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (1.571 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 0,22%, Hoạt động dịch vụ khác (1.385 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 0,19%.

+ Về giá trị tăng trưởng vốn chủ sở hữu, một số lĩnh vực có giá trị tăng trưởng lớn vốn chủ sở hữu là: Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ (169.089 tỷ đồng) tăng trưởng 114%; Hoạt động du lịch (61.797 tỷ đồng), tăng trưởng 114%; Hoạt động quảng cáo và nghiên cứu thị trường (196.089 tỷ đồng),

tăng trưởng 69%; ngược lại, một số lĩnh vực có giá trị tăng trưởng thấp bao gồm: Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung, trợ giúp xã hội (0%); Nghệ thuật vui chơi, giải trí (-1%), Giáo dục và Đào tạo (-17%).

2.2. Biến động của tổng nguồn vốn; cơ cấu nguồn vốn:

- Nợ phải trả: Tính đến thời điểm 31/12/2024, tổng nợ phải trả là 320.299 tỷ đồng, tăng 39.654 tỷ đồng, tương đương tăng 14% so với năm 2023.

+ Về giá trị nợ phải trả, lĩnh vực kinh doanh bất động sản có nợ phải trả cao nhất với 78.983.333 tỷ đồng (chiếm 66,3%); Công nghiệp chế biến, chế tạo đứng thứ hai với nợ phải 3.588.797 tỷ đồng (chiếm 66,3%), tiếp theo là Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là 822.916 tỷ đồng (chiếm 15,2%); Nhóm lĩnh vực có nợ phải trả chiếm tỷ trọng nhỏ bao gồm: Giáo dục và đào tạo là 10.303 tỷ đồng (chiếm 0,2%); Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội là 8.312 tỷ đồng (chiếm 0,2%); Nghệ thuật, vui chơi và giải trí là 7.953 tỷ đồng (chiếm 0,1%); Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải là 6.311 tỷ đồng (chiếm 0,1%); Khai khoáng là 2.791 tỷ đồng (chiếm 0,1%).

+ Về tốc độ tăng trưởng nợ phải trả, các lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng nợ phải trả lớn so với năm 2023, bao gồm: Hoạt động du lịch (374%); Hoạt động bưu chính và chuyển phát (214%); Hoạt động sản xuất và phân phối điện (133%); Hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống (89%); Hoạt động sản xuất máy móc và thiết bị (67%); Hoạt động sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (62%); Ngược lại, các lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng nợ phải trả âm so với năm 2023, bao gồm: Hoạt động Giáo dục và Đào tạo (-28%); Dịch vụ vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (-4%).

Việc nợ phải trả tăng 14% so với 2023 vừa có thể là tín hiệu tích cực về mở rộng đầu tư, vừa tiềm ẩn rủi ro tài chính nếu không đi kèm tăng trưởng tương ứng về doanh thu, lợi nhuận và dòng tiền. Theo đó, các doanh nghiệp cần phải thực hiện tốt việc quản trị nợ và cấu trúc tài chính, tăng cường quản trị dòng tiền, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay và thực hiện đầu tư đúng trọng tâm, tăng vốn chủ sở hữu thông qua tái đầu tư lợi nhuận, hoặc kêu gọi thêm vốn FDI chất lượng cao. Về mặt quản lý nhà nước, có cơ chế hỗ trợ tiếp cận vốn hợp lý, tạo điều kiện cho doanh nghiệp vay vốn ưu đãi với dự án sản xuất, công nghệ cao, thân thiện môi trường.

- Hệ số nợ phải trả trên tổng tài sản

Hệ số nợ tổng quát năm 2024 của khối doanh nghiệp FDI là 0,45, không có sự biến động so với năm 2023 (0,43). Hầu hết lại tất cả các lĩnh vực đều có hệ số dưới 1, tuy nhiên có lĩnh vực Viễn Thông hệ số ở mức cao trên 1 trong 02 năm liên tục (năm 2023 là 1,49, năm 2024 tăng lên là 2,04); Lĩnh vực dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (1,14); Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo (1,13). Một số lĩnh vực có hệ số nợ tổng quát dưới mức 0,5 lần như: Chế biến gỗ và các sản phẩm từ tre gỗ (,16); Sản xuất xe ô tô và xe có động cơ khác (0,24); Sản xuất giường tủ và bán ghế (0,10); Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (0,26). Như vậy, cho thấy các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất đang có chuyển biến tích

cực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và có lượng vốn chủ sở hữu dồi dào, không phụ thuộc nhiều vào nợ vay bên ngoài.

- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu

Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu năm 2024 của khối doanh nghiệp FDI là 0,81 lần (dưới 1), cho thấy nguồn vốn cho hoạt động của doanh nghiệp FDI từ vốn chủ sở hữu khá dồi dào, ổn định, nợ thấp, không chịu nhiều áp lực tài chính từ nguồn vốn huy động bên ngoài và đang kinh doanh có hiệu quả. Lĩnh vực có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu lớn gồm: Sản xuất trang phục (48 lần); Giáo dục và Đào tạo (19, 83 lần); Xây dựng công trình kỹ thuật (10 lần); dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (8,63).

II. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp:

1. Các doanh nghiệp FDI trên địa bàn

- Tổng doanh thu năm 2024 là 603.163 tỷ đồng, bằng 115% so với năm 2023 (521.459 tỷ đồng).

- Lợi nhuận trước thuế năm 2024 là 41.753 tỷ đồng, bằng 127% so với năm 2023 (32.875 tỷ đồng); lợi nhuận sau thuế năm 2024 là 46.283 tỷ đồng, bằng 116% so với năm 2023 (39.768 tỷ đồng).

- Số phải nộp NSNN năm 2024 là 24.503 tỷ đồng, bằng 110% so với năm 2023 (22.139 tỷ đồng); số đã nộp NSNN năm 2023 là 24.700 tỷ đồng, bằng 113% so với năm 2023 (21.710 tỷ đồng).

- Số lượng doanh nghiệp kinh doanh có lãi là 1.559 doanh nghiệp với tổng lợi nhuận trước thuế là 53.278 tỷ đồng; số lượng doanh nghiệp lỗ là 1.786 doanh nghiệp với số lỗ là 11.525 tỷ đồng.

- Số lượng lĩnh vực kinh doanh có lãi là 34 lĩnh vực với tổng lợi nhuận trước thuế là 66.123 tỷ đồng; số lượng lĩnh vực kinh doanh lỗ là 25 lĩnh vực với số lỗ là 84 tỷ đồng.

Số lượng doanh nghiệp FDI có lỗ năm 2024 còn nhiều, tuy nhiên giảm nhiều so với năm 2023 và chủ yếu là những doanh nghiệp có quy mô tương đối nhỏ, mức độ ảnh hưởng không lớn. Tổng doanh thu năm 2024 của các doanh nghiệp FDI trên tất cả lĩnh vực kinh doanh tăng cao hơn so với năm 2023; số phát sinh phải nộp NSNN và số đã nộp NSNN đều tăng hơn so với năm 2023, cho thấy các doanh nghiệp FDI đã có nhiều tín hiệu tích cực và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

2. Các doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực kinh doanh

2.1. Về quy mô doanh thu (Chi tiết theo phụ lục gửi kèm)

- Xét theo lĩnh vực đầu tư, nhóm lĩnh vực “Công nghiệp chế biến, chế tạo” (mã C) đạt mức doanh thu lớn nhất năm 2024 với 239.135 tỷ đồng (trong đó có hoạt động sản xuất sản phẩm điện tử và máy vi tính đạt mức cao nhất trong nhóm với doanh thu đạt 76.523 tỷ đồng) ; Lĩnh vực “Khai khoáng” (mã B) có doanh thu thấp nhất năm 2024 (không đạt 01 tỷ đồng).

- Về tăng trưởng doanh thu, một số lĩnh vực có mức tăng trưởng cao là: Dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng 85%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng trưởng 39%; Bán

buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng trưởng 27%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng trưởng 26%. Tuy nhiên, có 04 lĩnh vực có doanh thu giảm, trong đó giảm sâu nhất là lĩnh vực khai khoáng (tăng trưởng -99%); Hoạt động vui chơi và giải trí (-43%); Giáo dục và đào tạo (-38%).

2.2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

Mã lĩnh vực kinh doanh	Phải nộp NSNN			Đã nộp NSNN		
	2022	2023	Tỷ lệ 2023/2022 (%)	2022	2023	Tỷ lệ 2023/2022 (%)
A	3.615	4	19%	3.615	4.294	19%
B	5	0.3	-31%	0.5	4	-31%
C	4.087	3.750	-8%	3.734	4053	9%
D	1.136	3	194%	1	3	198%
E	15,9	14	-9%	14	16	12%
F	1.194	977	-18%	1.156	1.088	-13%
G	1.804	1.895	5%	1.794	1.908	6%
H	632	483	-24%	620	491	-21%
I	423	413	-2%	423	403	-5%
J	2.906	4.259	47%	2.891	4.273	48%
K	4.787	4	1%	4.795	4.674	-3%
L	3.316	4.833	39%	3.331	4.595	39%
M	1.150	1.759	13%	1.543	1.752	14%
N	780	899	15%	784	904	15%
O						
P	283	294	4%	283	292	3%
Q	63	69	11%	63	70	11%
R	249	207	-17%	249	207	-17%
S	39	39	0%	39	39	-1%
T						
U						
Tổng	22.139	24.203	11%	21.710	24.700	14%

Ngành “Kinh doanh bất động sản” (mã L) có số phải nộp và số đã nộp NSNN cao nhất trong các ngành có báo cáo. Ngành “Khai khoáng” (mã B) có số phải nộp và số đã nộp NSNN thấp nhất. Số lượng doanh nghiệp lãi, lỗ và tỷ suất lợi nhuận từng lĩnh vực kinh doanh: (tại Phụ lục gửi kèm).

2.3 Về lợi nhuận

Lợi nhuận trước thuế năm 2024 của các DN có vốn ĐTNN đạt 41.753 tỷ đồng, tăng 8.878 tỷ đồng, đạt 127% so với năm 2023. Lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 46.283 tỷ đồng, tăng 6.515 tỷ đồng, đạt 116% so với năm 2023.

Một số ngành có tỷ trọng đóng góp lớn nhất trong lợi nhuận trước thuế của khối này bao gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 57% (23.612 tỷ đồng), Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 11% (4.582 tỷ đồng), Hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm 07% (2.726 tỷ đồng), Hoạt động hành chính và hỗ trợ dịch vụ chiếm 6% (2.303 tỷ đồng).

Xét về tốc độ tăng trưởng, một số ngành có tốc độ tăng trưởng lớn về lợi nhuận trước thuế bao gồm: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ tăng 69% (1.877 tỷ đồng), Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 56%; Nhóm có lợi nhuận trước thuế sụt giảm mạnh bao gồm: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 269% (giảm 39,338 tỷ đồng); Dịch vụ giáo dục và Đào tạo giảm 77%, (209 tỷ đồng); Hoạt động vui chơi, giải trí giảm 78% (524 tỷ đồng).

Tình hình doanh nghiệp lỗ lũy kế, lỗ mất vốn chủ sở hữu năm 2024: Tính đến thời điểm 31/12/2024, số doanh nghiệp báo lỗ là 1.786 doanh nghiệp, giảm 4% so với năm 2023; số doanh nghiệp bị lỗ lũy kế là 1.995 doanh nghiệp, tăng 9%; số doanh nghiệp bị lỗ mất vốn chủ sở hữu là 624 doanh nghiệp, tăng 6%; số lỗ năm 2024 là 11.525, tăng 3,5%; trị giá lỗ lũy kế là 63.691 tỷ đồng, tăng 11%; trị giá âm vốn chủ sở hữu là 23.545 tỷ đồng, tăng 9%. Như vậy, số doanh nghiệp báo lỗ có giảm nhẹ so với năm 2023 nhưng giá trị lỗ lũy kế, lỗ mất vốn chủ sở hữu vẫn có chiều hướng tăng.

2.4. Các chỉ tiêu khả năng sinh lời

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS) của DN có vốn ĐTNN năm 2024 là 0,08%, tương đương so với mức của năm 2023, cho thấy ROS của khối DN có vốn ĐTNN đang ổn định và có phân hóa rất rõ rệt. Một số doanh nghiệp đạt được kết quả khả quan khi tỷ suất lợi nhuận cải thiện mạnh hoặc duy trì ổn định ở mức dương, cho thấy khả năng quản trị hiệu quả và thích ứng tốt với thị trường. Đây là những điểm sáng, phản ánh môi trường đầu tư tại Hà Nội vẫn có sức hút nhất định đối với dòng vốn FDI chất lượng. Hầu hết các lĩnh vực duy trì mức ổn định. Trong đó, có một số tín hiệu tích cực từ các lĩnh vực: hoạt động dịch vụ khác (tăng trưởng 155%); chuyên môn khoa học và công nghệ (tăng trưởng 81%), công nghiệp chế biến và chế tạo (tăng trưởng 27%).

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) bình quân toàn khối năm 2024 là 0.12% tăng nhẹ so với mức 0.11% của năm 2023. Trong đó, đứng đầu vẫn là lĩnh vực hoạt động dịch vụ khác với mức tăng trưởng 230%; hoạt động chuyên môn khoa học và kỹ thuật với mức tăng trưởng 77% và hoạt động vận tải kho bãi là 54%, cho thấy các doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực này đang duy trì được hiệu quả sử dụng vốn cao, tăng trưởng khá bền vững. Tuy nhiên, đối với các lĩnh vực như hoạt động Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (-348%); Giáo dục và Đào tạo (-115%) có biểu hiện sụt giảm mạnh, đặc biệt là các trường hợp ROE

âm, cho thấy có dấu hiệu khó khăn trong quản lý vốn, chi phí vận hành cao, hoặc thị trường tiêu thụ bị thu hẹp.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) của DN có vốn ĐTNN năm 2024 là 0.06%, bằng với mức của năm 2023. Có 09 lĩnh vực có ROA giảm, trong đó 03 lĩnh vực sụt giảm đáng kể, cụ thể vẫn là: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (-251%); Nghệ thuật vui chơi và giải trí (-97%) và Giáo dục và Đào tạo (-69%) Bên cạnh đó, lĩnh vực hoạt động dịch vụ khác vẫn dẫn đầu với mức tăng trưởng 244%, hoạt động chuyên môn khoa học và kỹ thuật với mức tăng trưởng 74% và tiếp đến là hoạt động vận tải kho bãi với mức tăng trưởng 60%.

3. Tình hình đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội (theo quốc gia đầu tư)

3.1 Tình hình thu hút đầu tư:

Trong năm 2024, thành phố Hà Nội thu hút FDI đạt khoảng 2,16 tỷ USD (tăng khoảng 30% so với cùng kỳ năm 2023), trong đó: có 293 dự án đăng ký mới với tổng vốn đầu tư đạt 1,21 tỷ USD; 205 dự án tăng vốn với tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt 297,3 triệu USD và 279 lượt góp vốn, mua cổ phần với giá trị vốn góp đạt 652,2 triệu USD.

3.2. Về đối tác đầu tư (quốc gia đầu tư): Lũy kế đến nay đã có 117 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại thành phố Hà Nội. Trong đó, Nhật Bản là quốc gia dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 13,16 tỷ USD (chiếm 23,63%) với 1.532 dự án; Singapore đứng thứ 2 về ĐTNN với tổng vốn đầu tư đạt 11,95 tỷ USD (chiếm 21,37%); Hàn Quốc đứng thứ 3 với tổng vốn đăng ký đạt 9,62 tỷ USD (chiếm 17,27%)...

Tốp mười (10) quốc gia/vùng lãnh thổ ĐTNN tại thành phố Hà Nội

TT	Quốc gia/Vùng lãnh thổ	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)
1	Nhật Bản	1.532	13.159
2	Singapore	538	11.950
3	Hàn Quốc	2.599	9.620
4	Hồng Kông	231	6.524
5	Malaysia	123	2.500
6	Luxembourg	11	1.702
7	BritishVirginIslands	72	1.569
8	Hà Lan	66	1.279
9	Đài Loan	238	1.010
10	Trung Quốc	661	959

3.3. Về vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2024 của 4.382 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối trên địa bàn thành phố là 311.293 tỷ đồng, tăng 108% so với năm 2023.

III. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp:

1. Các doanh nghiệp FDI trên địa bàn:

- Khả năng thanh toán tổng quát (= Tổng tài sản/Nợ phải trả)

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát năm 2024 của doanh nghiệp FDI thuộc tất cả các ngành nghề, lĩnh vực là 2,24 lần, cao hơn mức an toàn thông thường ($\geq 1,5$), cho thấy các doanh nghiệp FDI có khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ bằng tổng tài sản ngắn hạn ở mức khá, đa phần các doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- Khả năng thanh toán ngắn hạn (= Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)

Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2024 của doanh nghiệp FDI thuộc tất cả các ngành nghề, lĩnh vực là 1,62 lần cũng vượt ngưỡng an toàn ($\geq 1,0$), phản ánh năng lực chi trả nợ ngắn hạn khá tốt.

- Khả năng thanh toán nhanh (= (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)

Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2024 của doanh nghiệp FDI thuộc tất cả các ngành nghề, lĩnh vực là 1,23 lần, cho thấy các doanh nghiệp có lượng tài sản thanh khoản (tiền và tương đương tiền) tương đối dồi dào để trang trải nhanh các khoản nợ ngắn hạn.

2. Các doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực kinh doanh:

Mã lĩnh vực kinh doanh	Khả năng thanh toán tổng quát	Khả năng thanh toán ngắn hạn	Khả năng thanh toán nhanh
A	1.70	1.20	0.55
B	0	0	0
C	2.50	2.15	1.55
D	1.23	0.68	0.65
E	1.81	1.65	1.47
F	1.51	1.41	1.17
G	1.38	1.32	0.85
H	1.86	1.78	1.48
I	1.17	0.94	0.75

Mã lĩnh vực kinh doanh	Khả năng thanh toán tổng quát	Khả năng thanh toán ngắn hạn	Khả năng thanh toán nhanh
L	1.92	1.43	0.98
M	6.51	1.71	1.64
N	1.58	1.50	1.03
O	0	0	0
P	0.89	0.84	0.83
Q	1.69	1.05	0.96
R	2.69	1.63	1.59
S	3.23	1.84	1.24
T	0	0	0

Mã lĩnh vực kinh doanh	Khả năng thanh toán tổng quát	Khả năng thanh toán ngắn hạn	Khả năng thanh toán nhanh
J	1.37	1.37	1.32
K	3.38	1.88	1.33

Mã lĩnh vực kinh doanh	Khả năng thanh toán tổng quát	Khả năng thanh toán ngắn hạn	Khả năng thanh toán nhanh
U	0	0	0
Tổng	2.24	1.62	1.23

(Ghi chú: Ngành “Khai khoáng” (mã B) có số lượng doanh nghiệp ít (01 doanh nghiệp), giá trị nợ phải trả nhỏ (chưa đạt 01 tỷ đồng) nên không thực hiện tính các hệ số khả năng thanh toán)

- Ngành có khả năng thanh toán tổng quát cao nhất (6.51 lần) là “Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ” (mã M), có hệ số tổng quát vượt xa trung bình, thể hiện khả năng chi trả rất an toàn, thậm chí dư thừa vốn lưu động. Tuy nhiên vẫn có ngành nghề có hệ số khả năng thanh toán tổng quát nhỏ hơn 01 lần là “Giáo dục đào tạo” (mã P), hệ số ngắn hạn và nhanh < 1 , phản ánh rủi ro khó xoay vòng vốn để trả nợ ngắn hạn.

- Ngành có khả năng thanh toán ngắn hạn cao nhất (2,15 lần) là “Công nghiệp chế biến, chế tạo” (mã C). Phần lớn các ngành có hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn trong mức 01 - 02 lần; tuy nhiên vẫn còn có ngành nghề có khả năng thanh toán ngắn hạn nhỏ hơn 01 lần là “Giáo dục đào tạo” (mã P) với 0,84 lần.

- Ngành có khả năng thanh toán nhanh cao nhất (5,05 lần) là Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ” (mã M). Trong tổng số 18 lĩnh vực kinh doanh có báo cáo, 10 lĩnh vực có hệ số khả năng thanh toán nhanh lớn hơn 01 lần cho thấy các doanh nghiệp có lượng hàng tồn kho thấp, tài sản lưu động chủ yếu là tiền mặt và các khoản tương đương tiền, đảm bảo đủ khả năng thanh toán nhanh. Tuy nhiên vẫn có 08 lĩnh vực có hệ số khả năng thanh toán nhanh nhỏ hơn 01 lần, các doanh nghiệp thuộc các ngành này có lượng hàng tồn kho lớn, tài sản lưu động ít có khả năng chuyển đổi thành tiền trong thời gian ngắn.

Như vậy, đa số các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội có chỉ số thanh toán cao hơn mức an toàn, phản ánh hệ thống doanh nghiệp ngoại có năng lực tài chính vững, ít nguy cơ mất khả năng chi trả trong ngắn hạn, tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn giữa các lĩnh vực FDI tại Hà Nội còn chưa đồng đều.

C. Nhận xét chung:

Trong năm 2024, chính quyền thành phố Hà Nội đã tích cực, chủ động thông tin, tuyên truyền, thực hiện mạnh mẽ công tác chuyển đổi số, triển khai các nhiệm vụ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững trong đó gắn các nhiệm vụ với phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn nhằm tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu; thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo, phát triển giao thông công cộng thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và cải thiện quản lý chất thải. Cùng với đó, thành phố chú trọng công tác quy hoạch đô thị thông minh, tạo ra không gian sống xanh và thân

thiện hơn cho người dân Thủ đô. Mới đây, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024, theo đó hình thành mô hình thành phố trong Thủ đô để tạo các cực tăng trưởng, động lực phát triển mới; với phương hướng phát triển đô thị Hà Nội mang bản sắc riêng của Thủ đô "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại", là hình mẫu đi đầu trong phát triển đô thị xanh, thông minh, tuần hoàn, hạ tầng đồng bộ, hiện đại; tạo lập môi trường sống văn minh, có sức hút đầu tư và tạo việc làm, phát triển bền vững.

Qua số liệu tổng hợp Báo cáo tài chính năm 2024 của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Thành phố Hà Nội cho thấy Nhiều doanh nghiệp duy trì được hiệu quả kinh doanh, khả năng sinh lời và năng lực thanh toán ở mức an toàn, qua đó khẳng định vai trò quan trọng trong việc đóng góp cho ngân sách, tạo công ăn việc làm và thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Đây chính là những điểm sáng, góp phần củng cố môi trường đầu tư của Thủ đô và khẳng định sức hấp dẫn của Hà Nội đối với dòng vốn quốc tế. Khối này tiếp tục là động lực tăng trưởng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực sản xuất và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận doanh nghiệp FDI gặp khó khăn tài chính, thể hiện qua lợi nhuận giảm sút, thậm chí thua lỗ và khả năng thanh toán hạn chế. Điều này không chỉ làm giảm mức đóng góp ngân sách sự thiếu ổn định tài chính của một số doanh nghiệp, có thể ảnh hưởng đến an sinh xã hội, tạo áp lực cho công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm và ổn định thị trường. Do đó, yêu cầu đặt ra là cần tiếp tục thu hút FDI có chọn lọc, ưu tiên những dự án có hiệu quả tài chính cao, quản trị tốt, đồng thời tăng cường giám sát và hỗ trợ các doanh nghiệp gặp khó khăn để bảo đảm sự phát triển cân bằng, bền vững cho kinh tế – xã hội Thủ đô.

Triển khai Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030; Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị; Luật Thủ đô năm 2024, theo đó, trong thời gian tới thành phố Hà Nội ưu tiên thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực phù hợp với xu hướng phát triển chung, có thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân và khai thác được các lợi thế của Thủ đô, bao gồm: Phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ và hiện đại; khu đô thị thông minh; hạ tầng cấp nước, thoát nước, môi trường; các lĩnh vực dịch vụ có mức độ giá trị gia tăng cao, mang lại cơ hội cho người lao động nâng cao thu nhập và phát triển kỹ năng như: Công nghiệp bán dẫn; Công nghệ sinh học; Du lịch; Giáo dục đào tạo, Y tế - Chăm sóc sức khỏe; Logistic; Trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D); Trung tâm công nghệ; Công nghệ môi trường, năng lượng sạch... Tập trung kêu gọi đầu tư từ các thị trường trọng điểm: Nhật Bản; Hàn Quốc; Singapore; Đài Loan; Mỹ và EU đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, hạ tầng, thương mại - dịch vụ, công nghệ bán dẫn.

Bên cạnh việc chú trọng tạo điều kiện về chính sách, môi trường đầu tư, kinh doanh nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp FDI, thành phố Hà Nội cũng chú trọng thực hiện các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Thủ

đô và nâng cao vai trò đóng góp của khối doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài như: (i) Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển kinh tế xã hội bằng các nguồn vốn tự có; thông qua sử dụng các công cụ tài chính như thuế, lãi suất, giá cả theo hướng mở rộng phạm vi đối tượng được hưởng ưu đãi và tăng mức ưu đãi; hoặc huy động trên thị trường chứng khoán, mua bán sáp nhập doanh nghiệp...; (ii) Ưu tiên những dự án chất lượng, sản phẩm có giá trị gia tăng và tính cạnh tranh cao, kiên quyết không cấp phép cho các dự án gây ảnh hưởng đến môi trường, thiếu tính bền vững; (iii) các tổ chức tín dụng ưu tiên nguồn vốn, mở rộng cho vay các dự án, chương trình phát triển sản xuất, kinh doanh tuần hoàn với lãi suất ưu đãi, thời hạn vay dài, cải tiến các thủ tục vay vốn...

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp FDI, đồng thời giảm thiểu rủi ro tài chính và bảo đảm tác động tích cực đối với kinh tế - xã hội của Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung đề xuất Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ cho phát triển khối kinh tế FDI: (i) Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến đầu tư nước ngoài, đặc biệt là cơ chế giám sát tài chính, báo cáo minh bạch, chuyển giá và quản lý vốn vay của doanh nghiệp FDI; (ii) Xem xét cơ chế hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp FDI đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, thân thiện môi trường; đồng thời kiểm soát chặt chẽ các doanh nghiệp có hệ số nợ cao, nguy cơ mất khả năng thanh toán; Thay đổi cơ chế về thuế đối với các doanh nghiệp FDI thực hiện sản xuất kinh doanh các sản phẩm KTTH. Bao gồm: giảm VAT các sản phẩm được tái sử dụng và những sản phẩm tái chế; tăng VAT cho các sản phẩm kinh tế tuyến tính; Giảm thuế doanh nghiệp cho các công ty tham gia vào các hành vi liên quan đến KTTH (ví dụ: tái chế, phân loại và xử lý rác thải, sử dụng năng lượng tái tạo, nhiên liệu sinh học v.v.).

Trên đây là Kết quả tổng hợp, phân tích Báo cáo tài chính năm 2024 của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trên địa bàn thành phố Hà Nội. Sở Tài chính thành phố Hà Nội kính báo cáo Bộ Tài chính và UBND thành phố Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Thuế Thành phố (để p/hợp);
- Ban QLKCNC&KCN Hà Nội;
- Phòng ĐKDN;
- Lưu: VT, KTĐN_(KA,N).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Lưu

